

**CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/09/2019**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 41

**BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Chúng tôi, các thành viên Ban Điều hành Công ty CP Halcom Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của Ban Điều hành cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/09/2019.

**Ban Điều hành**

Các thành viên Ban Điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/09/2019 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Quang Huân	Chủ tịch
Ông Trần Đình Khai	Ủy viên
Ông Đoàn Ngọc Hiếu	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Lâm	Ủy viên
Ông Nguyễn Việt Dũng	Ủy viên

**Ban Tổng giám đốc**

Ông Nguyễn Việt Dũng	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 12/08/2019)
Ông Saurabh Mathur	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 12/08/2019)
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 12/08/2019)

**Trách nhiệm của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/09/2019 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/09/2019 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**  
(tiếp theo)

Ban Điều hành có trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,  
**CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM**



**Nguyễn Quang Huân**  
**Chủ tịch HĐQT**

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2019

Số: 74/BCTC/TC/NV8

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2019

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các cổ đông,  
Ban Điều hành  
Công ty CP Halcom Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty CP Halcom Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 15 tháng 11 năm 2019 từ trang 05 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/09/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/09/2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Bảo Trung  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0373-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Mẫu số B 01a - DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/04/2019
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>429.334.744.957</b>	<b>424.557.228.529</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>27.375.435.578</b>	<b>1.078.140.952</b>
1 Tiền	111	V.01	27.375.435.578	1.078.140.952
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.10</b>	<b>8.409.520.485</b>	<b>3.614.290.000</b>
1 Đầu tư ngắn hạn	121		8.409.520.485	8.404.360.485
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(4.790.070.485)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>338.564.067.036</b>	<b>389.615.903.236</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	19.856.780.262	16.659.566.869
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	134.508.002.550	196.589.609.880
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	12.831.627.779	6.431.627.779
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	171.794.040.335	170.416.232.598
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(426.383.890)	(481.133.890)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.07</b>	<b>8.481.168.081</b>	<b>16.602.858.427</b>
1 Hàng tồn kho	141		8.481.168.081	16.602.858.427
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>46.504.553.777</b>	<b>13.646.035.914</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	176.515.079	153.229.326
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		46.326.766.273	13.487.303.150
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.14	1.272.425	5.503.438
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>749.463.060.218</b>	<b>344.266.750.964</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>72.564.401.000</b>	<b>69.064.401.000</b>
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.05	72.564.401.000	69.064.401.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>5.258.787.418</b>	<b>97.330.813</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	5.258.787.418	97.330.813
- Nguyên giá	222		7.142.394.415	1.756.593.506
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.883.606.997)	(1.659.262.693)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.11</b>	<b>556.805.493.698</b>	<b>184.425.266.796</b>
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		556.805.493.698	184.425.266.796
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.10</b>	<b>112.900.811.072</b>	<b>87.305.620.147</b>
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		77.051.571.072	76.731.380.147
2 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		35.009.240.000	9.734.240.000
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		840.000.000	840.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.933.567.030</b>	<b>3.374.132.208</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	1.844.700.814	2.206.286.016
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		88.866.216	1.167.846.192
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.178.797.805.175</b>	<b>768.823.979.493</b>

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)

Mẫu số B 01a - DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/04/2019
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>563.126.613.674</b>	<b>158.813.470.136</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>348.464.329.620</b>	<b>52.922.799.688</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	168.567.206.998	5.397.167.908
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	65.410.749.544	3.298.561.044
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.988.487.745	5.537.084.093
4 Phải trả người lao động	314		1.221.195.985	174.317.947
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	6.077.246.139	2.948.984.737
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	6.254.116.508	1.245.066.817
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	98.493.584.620	33.643.434.536
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		451.742.081	678.182.606
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>214.662.284.054</b>	<b>105.890.670.448</b>
1 Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	214.662.284.054	105.890.670.448
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>615.671.191.501</b>	<b>610.010.509.357</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>615.671.191.501</b>	<b>610.010.509.357</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		587.650.320.000	570.542.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		587.650.320.000	570.542.980.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		536.587.297	536.587.297
3 Cổ phiếu quỹ	415		(58.859.397)	(51.798.297)
4 Quỹ đầu tư phát triển	418		2.040.795.104	2.040.795.104
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.103.049.980	26.527.620.847
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		12.141.770.670	25.789.012.388
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		2.961.279.310	738.608.459
6 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10.399.298.517	10.414.324.406
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.178.797.805.175</b>	<b>768.823.979.493</b>

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2019

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Người lập



Tô Thị Minh

Kế toán trưởng



Bùi Thị Xuyên

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Quang Huân

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)

Mẫu số B 02a - DN /HN

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/09/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	179.170.786.721	146.471.888.242
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		179.170.786.721	146.471.888.242
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.02	171.132.424.450	140.732.300.873
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		8.038.362.271	5.739.587.369
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	527.981.456	3.674.161
7 Chi phí tài chính	22	VI.04	(3.368.177.571)	(34.318.793)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.176.366.914	727.321.692
8 Lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	24		320.190.925	1.053.524.463
9 Chi phí bán hàng	25		-	-
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	8.713.302.500	5.735.129.353
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		3.541.409.723	1.095.975.433
12 Thu nhập khác	31	VI.06	3.550.416	9.653.274
13 Chi phí khác	32	VI.07	5.209.914	804.066.534
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.659.498)	(794.413.260)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		3.539.750.225	301.562.173
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		682.363.020	544.626.309
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(88.866.216)	(647.783.677)
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.946.253.421	404.719.541
19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		2.961.279.310	462.129.194
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(15.025.889)	(57.409.653)
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.08	50,54	14,20

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2019

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Chủ tịch HĐQT

Người lập

Kế toán trưởng





Tô Thị Minh

Bùi Thị Xuyên

Nguyễn Quang Huân

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/09/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.539.750.225	301.562.173
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		224.344.304	108.742.422
- Các khoản dự phòng	03		(4.790.070.485)	(774.820.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		244.000.000	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(456.981.456)	(1.057.198.624)
- Chi phí lãi vay	06		1.176.366.914	727.321.692
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(62.590.498)	(694.392.337)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		70.738.833.077	(5.132.194.650)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.016.910.205)	(1.581.774.823)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		223.592.053.221	6.681.975.513
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		338.299.449	(237.685.683)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(5.160.000)	39.229.515
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.219.067.296)	(727.321.692)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(768.679.467)	(1.116.794.882)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(226.440.525)	(167.814.106)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>290.370.337.756</b>	<b>(2.936.773.145)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(356.425.565.409)	(12.273.136.307)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.400.000.000)	(9.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	11.650.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(76.771.710.000)	(2.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		1.925.000.000	4.611.800.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		221.468.589	3.674.161
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(437.450.806.820)</b>	<b>(7.507.662.146)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		252.578.215.043	18.993.136.880
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(79.200.451.353)	(19.528.211.296)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(5.996.151.750)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>173.377.763.690</b>	<b>(6.531.226.166)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>26.297.294.626</b>	<b>(16.975.661.457)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>1.078.140.952</b>	<b>17.451.301.368</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.01</b>	<b>27.375.435.578</b>	<b>475.639.911</b>

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2019

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





Tô Thị Minh

Bùi Thị Xuyên

Nguyễn Quang Huân

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Halcom Việt Nam (đổi tên từ Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Hà Long, sau đây gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty TNHH Phát triển hạ tầng Thăng Long, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101143879 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/07/2001. Công ty được chuyển đổi sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty cổ phần cấp lần đầu ngày 02/07/2007. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 22/10/2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02/08/2019 thì vốn điều lệ của Công ty là: **587.650.320.000 đồng** (Năm trăm tám bảy tỷ, sáu trăm năm mươi triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng Việt Nam).

Công ty chính thức giao dịch trên sàn HOSE kể từ ngày 11/07/2016 với mã HID.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ tư vấn.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Buôn bán vật liệu, thiết bị trong xây dựng (thép, xi măng, bu lông, ống hộp...); Buôn bán vật tư, thiết bị cấp, thoát nước, phục vụ môi trường; Tư vấn quản lý giám sát trong xây dựng, hoạt động kiến trúc và tư vấn liên quan; Đầu tư dự án;
- Các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 20 ngày 02/08/2019./.

*Trụ sở chính của Công ty tại:* Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc tập đoàn

*Thông tin chi tiết về các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/09/2019 như sau:*

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ (1)	Ninh Kiều, Cần Thơ	Xây dựng	83,33%	100%	100%
- Công ty CP Nước Nhon Hội (2)	Phù Cát, Bình Định	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	50%	100%	100%

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty CP Phong điện Miền Trung	Quy Nhơn, Bình Định	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	96%	96%	96%
- Trung tâm Đào tạo và Truyền thông Doanh nhân Việt	Đông Đa, Hà Nội	Đào tạo, truyền thông	100%	100%	100%
- Công ty CP VSED	Thanh Xuân, Hà Nội	Thẩm tra, thiết kế, tư vấn, giám sát	60%	60%	60%

(1): Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801610432 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp lần đầu ngày 06/08/2018 với số vốn điều lệ: 150 tỷ đồng. Theo thỏa thuận hợp tác ngày 06/02/2018 giữa Công ty CP Halcom Việt Nam và Công ty TNHH MTV Đầu tư SCIC, hai bên hợp tác, liên doanh đầu tư xây dựng “Dự án nâng cấp, cải tạo Đường tỉnh 923 (đoạn km11+120-km25+380) trên địa bàn huyện Phong Điền, Ô Môn, thành phố Cần Thơ và thành lập doanh nghiệp dự án với tên gọi Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ. Trong đó, Halcom góp 61% vốn điều lệ, SIC góp khoảng 27% vốn điều lệ, còn lại phân phối cho một số đối tác khác. Theo Quyết định số 21-2018/NQ-HĐQT ngày 31/07/2018 của Hội đồng quản trị Công ty CP Halcom Việt Nam, Công ty sẽ góp 96% vốn điều lệ tương ứng 144 tỷ đồng để thành lập Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ. Tuy nhiên, đến thời điểm 30/09/2019 mới chỉ có Công ty CP Halcom Việt Nam góp vốn với giá trị 125 tỷ đồng, các cá nhân và tổ chức khác chưa thực hiện việc góp vốn.

(2): Công ty CP Nước Nhơn Hội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101521292 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 07/08/2018 với số vốn điều lệ: 50 tỷ đồng. Theo Quyết định số 23-2018/NQ-HĐQT ngày 01/08/2018 của Hội đồng quản trị Công ty CP Halcom Việt Nam, Công ty sẽ góp 96% vốn điều lệ tương ứng 48 tỷ đồng để thành lập Công ty Nước Nhơn Hội. Đến thời điểm 30/09/2019 mới chỉ có Công ty CP Halcom Việt Nam góp vốn với giá trị 25 tỷ đồng, các cá nhân và tổ chức khác chưa thực hiện việc góp vốn.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết quan trọng được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/09/2019 như sau:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty CP Nước Thuận Thành	Thuận Thành, Bắc Ninh	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	47,36%	49,37%	49,37%

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

### 6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/09/2019 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm. Riêng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/09/2019.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### 1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

### 1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/09/2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua công ty con hoặc mua các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được trình bày riêng như một tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Giá gốc của lợi thế thương mại phát sinh là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

**Đầu tư vào Công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 25% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Khi phần lỗ của Công ty liên kết mà Công ty phải chịu sẽ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là tỷ giá công bố của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.

**3. Công cụ tài chính*****Ghi nhận ban đầu***

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu từ cho vay và các khoản đầu tư tài chính.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

**5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính*****Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- + Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- + Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, có kỳ hạn 7 năm, được ghi nhận từ thời điểm bắt đầu phát sinh hoạt động mua trái phiếu.

**6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Khoản phải thu Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Tân Thành An theo Hợp đồng nguyên tắc số 01/HĐNT/HL-TTA ngày 03/05/2017 với giá trị 5.487.016.455 đồng và khoản phải thu Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển thương mại On Home Việt Nam theo Hợp đồng kinh tế số 22062017/HĐKT/OHV-HL ngày 22/06/2017 với giá trị 2.893.607.500 đồng đã quá hạn thanh toán từ trên 1 năm đến nhỏ hơn 2 năm. Tuy nhiên, Công ty chưa xem xét và thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu các Công ty này tại thời điểm 30/09/2019 do đã tiến hành thu nợ dần đối với Công ty On Home trong 6 tháng đầu năm 2019 và Công ty Tân Thành An có Công văn số 68/2019/TTA ngày 15/09/2019 về việc cam kết thanh toán nợ kể từ tháng 11/2019 và sẽ thanh toán hết chậm nhất vào ngày 31/03/2020.

**7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên liệu chính, nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung trực tiếp và chi phí sản xuất chung trực tiếp và phân bổ.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại ngày 30/09/2019, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

**Loại tài sản cố định**

**Thời gian khấu hao <năm>**

- Phương tiện vận tải

03 - 10

- Thiết bị, dụng cụ quản lý

03



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là của Dự án Đầu tư xây dựng Trung tâm Dịch vụ chăm sóc sức khỏe người lao động, Dự án điện gió Đông Xuân, xây dựng Nhà máy Phong điện Phương Mai 3, Dự án điện mặt trời Phương Mai 3, Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội và các dự án khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa, chi phí thiết kế, thi công nội thất văn phòng, chi phí quảng cáo, chi phí tư vấn của BEIC và các khoản chi phí trả trước khác.

- Chi phí trả trước dài hạn là chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ với thời hạn không quá 36 tháng.
- Chi phí sửa chữa: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Các khoản chi phí trả trước khác: Các chi phí này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 tháng hoặc theo thời gian quy định trên hợp đồng.

**11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và công ty liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

**12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

**13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả ngắn hạn là chi phí nhân công của các công trình và chi phí lãi vay.

Khoản chi phí lãi vay được xác định căn cứ vào lãi suất và hợp đồng vay. Chi phí nhân công của các công trình được ghi nhận dựa trên bảng tính dự toán công việc, chi phí.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ kinh doanh, thương mại, doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế, giám sát và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

***Doanh thu bán hàng hóa***

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**Thu nhập khác**

Thu nhập khác của Công ty là khoản tiền được hoàn vé máy bay và các thu nhập khác được ghi nhận trên cơ sở Phiếu thu, chứng từ ngân hàng, hợp đồng kinh tế và các chứng từ kế toán có liên quan.

**17. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn**

Giá vốn bán hàng hóa được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng sản phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ bao gồm: chi phí lãi vay, hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ, đánh giá lại cuối kỳ và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

*Các nghĩa vụ về thuế*

*Thuế giá trị gia tăng (GTGT)*

Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam tại mỗi thời kỳ với mức thuế suất áp dụng là 10%.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

*Thuế khác*

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ**

1. Tiền	30/09/2019	01/04/2019
	VND	VND
Tiền mặt	149.701.522	79.534.062
Tiền gửi ngân hàng	27.225.734.056	998.606.890
<b>Cộng</b>	<b>27.375.435.578</b>	<b>1.078.140.952</b>

**2. Phải thu khách hàng**

	30/09/2019		01/04/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Bùi Kim Dung	-	-	1.280.000.000	-
Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Tân Thành An (*)	5.487.016.455	-	5.487.016.455	-
Công ty CP Nước Thuận Thành	1.524.089.479	-	1.524.089.479	-
Công ty CP Đào tạo và Xây lắp điện Hà Nội	687.370.000	-	687.370.000	-
Công ty CP SHPCOM	4.015.873.422	-	-	-
Các đối tượng khác	8.142.430.906	(336.383.890)	7.681.090.935	(336.383.890)
<b>Cộng</b>	<b>19.856.780.262</b>	<b>(336.383.890)</b>	<b>16.659.566.869</b>	<b>(336.383.890)</b>

(\*): Khoản phải thu của Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Tân Thành An theo Hợp đồng nguyên tắc số 01/HĐNT/HL-TTA ngày 03/05/2017 đã quá hạn thanh toán từ trên 1 năm đến nhỏ hơn 2 năm.

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

**3. Trả trước cho người bán**

	30/09/2019		01/04/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH T.T.N Phương Mai	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
Công ty CP Xây dựng và Thương mại du lịch Tuấn Thành Phát	-	-	67.200.000.000	-
Siemens Gamesa Renewable Energy LLC (*)	57.831.310.000	-	57.831.310.000	-
Công ty CP Viễn thông điện lực Hà Nội	1.258.268.000	-	33.898.750.000	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng 319.2	-	-	11.183.501.280	-
Ông Mai Văn Đông (**)	45.283.461.875	-	-	-
Ông Nguyễn Thanh Long (**)	4.288.248.125	-	-	-
Công ty CP Tư vấn đầu tư và Xây dựng Thái Sơn	90.000.000	(90.000.000)	90.000.000	(90.000.000)
Đối tượng khác	756.714.550	-	1.386.048.600	(54.750.000)
<b>Cộng</b>	<b>134.508.002.550</b>	<b>(90.000.000)</b>	<b>196.589.609.880</b>	<b>(144.750.000)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)**(\*): Theo hợp đồng ngày 28/09/2018 giữa Công ty và Siemens Gamesa Renewable Energy LLC (SRGE GU) là Công ty ở Việt Nam phụ trách phần thi công lắp dựng.**(\*\*): Khoản Công ty ứng trước cho các Ông Mai Văn Đông và Ông Nguyễn Thanh Long (các cổ đông hiện hữu của Công ty) để thực hiện Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2019/HĐCNCP/VKTHA-HALCOM ngày 26/09/2019. Theo đó, Công ty thực hiện việc mua lại 11.815.000 cổ phần, tương đương 85% vốn điều lệ của Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An tại thời điểm ký hợp đồng. Trong đó, Ông Mai Văn Đông sở hữu 6.255.000 cổ phần giao dịch và Ông Nguyễn Thanh Long sở hữu 5.560.000 cổ phần giao dịch. Công ty thực hiện việc chuyển nhượng để trở thành chủ sở hữu hợp pháp và thụ hưởng của các cổ phần giao dịch đồng thời cũng nhận chuyển giao các khoản vay từ Ông Mai Văn Đông và Ông Nguyễn Thanh Long.**Trong đó, Giá trị khoản vay nhận chuyển nhượng từ Ông Mai Văn Đông là 57.120.703.129 đồng và từ Ông Nguyễn Thanh Long là 44.427.213.545 đồng. Sau khi hoạt động chuyển nhượng được hoàn tất, Công ty sẽ tiến hành tổ chức Đại hội cổ đông, thực hiện việc miễn nhiệm Hội đồng quản trị hiện tại và bổ nhiệm nhân sự làm Giám đốc và người đại diện theo pháp luật mới của Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An.***4. Phải thu về cho vay**

	30/09/2019		01/04/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty CP Nước Thuận Thành	12.831.627.779	-	6.431.627.779	-
<b>Cộng</b>	<b>12.831.627.779</b>	<b>-</b>	<b>6.431.627.779</b>	<b>-</b>

**b) Phải thu cho vay là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.***(\*): Các khế ước nhận nợ với mục đích vay: bổ sung vốn lưu động của Công ty. Lãi suất áp dụng cho khoản vay: 10%/năm. Thời hạn tính lãi: 31/03 hàng năm chốt tính lãi 1 lần. Trong trường hợp tiền lãi chưa được chi trả thì sẽ tự động chuyển thành khoản vay với lãi suất như khế ước nhận nợ của món vay gốc. Khoản vay này có thể chuyển thành vốn góp.***5. Phải thu khác**

	30/09/2019		01/04/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>171.794.040.335</b>	<b>-</b>	<b>170.416.232.598</b>	<b>-</b>
<b>Phải thu khác</b>	<b>170.660.586.004</b>	<b>-</b>	<b>169.374.320.483</b>	<b>-</b>
Công ty CP Hoà Long	50.026.500	-	50.026.500	-
Công ty CP Nước Hưng Long (1)	43.300.000.000	-	43.300.000.000	-
Công ty TNHH Nội thất An Thuận Phát (2)	125.000.000.000	-	125.000.000.000	-
Công ty CP Thương mại dịch vụ và Đầu tư Phú Hoà	900.000.000	-	1.000.000.000	-
Công ty CP TBD Lào Cai	1.316.530.182	-	-	-
Đối tượng khác	94.029.322	-	24.293.983	-
<b>Tạm ứng</b>	<b>1.094.154.331</b>	<b>-</b>	<b>1.001.860.424</b>	<b>-</b>
<b>Ký cược, ký quỹ</b>	<b>39.300.000</b>	<b>-</b>	<b>39.300.000</b>	<b>-</b>
Lê Minh Đức	21.300.000	-	21.300.000	-
Chi nhánh Công ty TNHH LAVIE tại Hà Nội	3.000.000	-	3.000.000	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

Công ty CP Mai Linh Đông Đô	5.000.000	-	5.000.000	-
Chi nhánh Công ty CP Mai Linh tại Hà Nội	10.000.000	-	10.000.000	-
<i>Phải thu bảo hiểm xã hội</i>	-	-	<i>751.691</i>	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>72.564.401.000</b>	-	<b>69.064.401.000</b>	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>72.200.000.000</i>	-	<i>60.000.000.000</i>	-
Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam (3)	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
Công ty CP An Lạc Sơn (4)	12.200.000.000	-	-	-
<i>Ký cược, ký quỹ</i>	<i>364.401.000</i>	-	<i>9.064.401.000</i>	-
Công ty TNHH GRAB	5.000.000	-	5.000.000	-
Ban quản lý Khu kinh tế Bình Định thực hiện dự án điện gió	-	-	8.700.000.000	-
Công ty TNHH Hòa Bình	359.401.000	-	359.401.000	-
<b>Cộng</b>	<b>244.358.441.335</b>	-	<b>239.480.633.598</b>	-

c) **Phải thu khác là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

(1): Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05/2015/HĐKT ngày 10 tháng 07 năm 2015:

- Tên Dự án và địa điểm xây dựng: Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà máy cung cấp nước sạch tại thị trấn Lương Bằng và khu vực lân cận huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

- Chủ đầu tư: Công ty CP Nước Hưng Long

- Quy mô dự án: Cung cấp nước sạch 5.500 m<sup>3</sup>/ ngày đêm (nguồn nước mặt sông Hồng)

- Tổng mức đầu tư dự án: 149.547.682.000 đồng

- Thời gian hợp tác 50 năm từ tính từ tháng 5 năm 2015.

- Theo Biên bản làm việc ngày 06/02/2018 giữa Công ty và Công ty CP Nước Hưng Long, do Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên không bố trí được kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng dẫn đến không giao lại đất cho Công ty CP Nước Hưng Long để thực hiện đầu tư xây dựng dự án. Hai bên đã thống nhất không tiếp tục thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh nói trên và Công ty CP Nước Hưng Long có trách nhiệm hoàn trả lại toàn bộ số tiền mà Công ty đã góp để thực hiện dự án trong thời gian 24 tháng.

- Theo Công văn số 68/2018/CV-HL ngày 20/11/2018 của Công ty CP Nước Hưng Long về việc cam kết hoàn trả tiền hợp tác đầu tư:

+ Đợt 1: Số tiền tối thiểu 15 tỷ, thời hạn hoàn trả trước ngày 31/12/2018

+ Đợt 2: Số tiền tối thiểu 10 tỷ, thời hạn hoàn trả trước ngày 28/02/2019

+ Đợt 3: Số tiền tối thiểu 10 tỷ, thời hạn hoàn trả trước ngày 30/03/2019

+ Đợt 4: Hoàn trả nốt số tiền còn lại, thời hạn hoàn trả trước ngày 30/09/2019.

- Theo Công văn số 76/2019/CV-HL ngày 02/10/2019, Công ty CP Nước Hưng Long đã xin gia hạn hoàn trả toàn bộ số tiền trên đến hết ngày 30/06/2020.

(2): Khoản tiền chuyển cho Công ty TNHH Nội thất An Thuận Phát theo Hợp đồng số 04/2018/HĐ/CT-ATP ngày 22/08/2018 về việc hợp tác quản lý và triển khai thác thực hiện đầu tư xây dựng dự án BT đường tỉnh 923 tại Thành phố Cần Thơ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

(3): Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 03/2015/HĐKT ngày 10/06/2015:

- Tên Dự án và địa điểm xây dựng: Dự án giao thông và xử lý nước thải theo hình thức PPP tại thành phố Cần Thơ
- Chủ đầu tư: Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Hà Long (nay là Công ty CP Halcom Việt Nam)
- Quy mô dự án:
- + Dự án Đường và cầu qua Cù lao Tân Lộc: Tổng chiều dài 4.04 km
- + Dự án đường tỉnh lộ 923: Tổng chiều dài 14.353 km
- + Dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải quận Ô Môn: Công suất 10.000 m3/ngày
- + Dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải quận Thốt Nốt: Công suất 10.000 m3/ngày
- Tổng mức đầu tư dự án: 3.900.000.000.000 đồng
- Thời gian hợp tác 3 năm từ tính từ tháng 3 năm 2015
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/09/2019: Đang tạm dừng do chờ Chính phủ ban hành quy định về việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo hình thức BT theo Công văn số 2379/SGTVT-KHTC ngày 03/12/2018 của Sở Giao thông vận tải TP. Cần Thơ.

(4): Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2019/HĐHT/HAL-ALS ngày 14/05/2019:

- Tên Dự án và địa điểm xây dựng: Dự án đầu tư Xây dựng Trung tâm dịch vụ chăm sóc sức khỏe người lao động tại Thôn Tân Long, Xã Hồ Sơn, Huyện Tam Đào, Tỉnh Vĩnh Phúc.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Halcom Việt Nam
- Quy mô dự án: Cung cấp dịch vụ chăm sóc tốt nhất cho khách hàng
- Tổng mức đầu tư dự án: 200.000.000.000 đồng
- Vốn tự có: 30 tỷ đồng, vốn huy động khác: 170 tỷ đồng.
- Bên được ủy quyền hợp tác đầu tư: Công ty CP An Lạc Sơn
- Diện tích đất sử dụng: 4.020 m2
- Thời gian hợp tác 20 năm kể từ ngày Hai bên ký hợp đồng hoặc đến khi hai bên có thỏa thuận khác.
- Công ty góp vốn bằng tiền để xây dựng dự án với giá trị: 20 tỷ đồng và Công ty CP An Lạc Sơn góp: 10 tỷ đồng, tiến độ góp vốn từ tháng 5/2019 đến tháng 12/2019. Ngoài ra, giá trị tài sản dự án mà Công ty góp là: 30 tỷ đồng bao gồm toàn bộ chi phí giải phóng mặt bằng, các quyền và lợi thế sử dụng khu đất, quyền sử dụng đất, chi phí hoàn thiện toàn bộ hồ sơ pháp lý của Khu đất và dự án, tiền sử dụng đất/tiền thuê đất và phần còn lại của tiền chi phí xây dựng Dự án theo thực tế quyết toán công trình sau khi đã trừ đi khoản tiền Công ty CP An Lạc Sơn góp. Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/09/2019: Đang triển khai thi công.

**6. Nợ xấu**

	30/09/2019		01/04/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi</b>				
a) Phải thu khách hàng	336.383.890	-	336.383.890	-
BQL dự án đầu tư xây dựng khu tái định cư Gia Minh	18.589.032	-	18.589.032	-
Ban QLDA Cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường TP. Hải Phòng	185.326.239	-	185.326.239	-
Ban Quản lý Dự án Lưới điện	48.361.364	-	48.361.364	-
BQLDA Năng lượng nông thôn II Phú Thọ	14.603.000	-	14.603.000	-
Ban QLDA Năng lượng nông thôn II Thanh Hoá	45.000.000	-	45.000.000	-
Điện Lực Vĩnh Phúc - Công ty Điện lực 1	3.904.255	-	3.904.255	-
Ban Quản lý dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển bền vững TP Lào Cai	20.600.000	-	20.600.000	-



Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

b) Trả trước cho người bán	90.000.000	-	144.750.000	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thái Sơn	90.000.000	-	90.000.000	-
Trung tâm Phân tích và Chuyển giao công nghệ môi trường	-	-	54.750.000	-
<b>Cộng</b>	<b>426.383.890</b>	<b>-</b>	<b>481.133.890</b>	<b>-</b>

**7. Hàng tồn kho**

	30/09/2019		01/04/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	8.481.168.081	-	16.602.858.427	-
<b>Cộng</b>	<b>8.481.168.081</b>	<b>-</b>	<b>16.602.858.427</b>	<b>-</b>

(\*): bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án: Lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán chi tiết hạ tầng KT dự án khu ĐTM phía Nam TP. Bắc Giang; Dịch vụ tư vấn hỗ trợ kỹ thuật chuẩn bị dự án cấp nước an toàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long; và các công trình khác .....

**8. Chi phí trả trước**

	30/09/2019	01/04/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	176.515.079	153.229.326
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	13.859.583	4.403.197
Chi phí bảo hiểm	57.834.075	60.831.250
Phí thuê quyền sử dụng đất	12.600.000	37.800.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	92.221.421	50.194.879
b) Dài hạn	1.844.700.814	2.206.286.016
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	508.725.580	632.728.740
Thiết kế, thi công nội thất văn phòng	496.961.924	684.776.522
Chi phí quảng cáo	24.650.000	33.350.000
Chi phí tư vấn của BEIC	450.262.845	609.179.139
Chi phí sửa chữa xe	30.489.428	49.822.346
Chi phí trả trước dài hạn khác	333.611.037	196.429.269
<b>Cộng</b>	<b>2.021.215.893</b>	<b>2.359.515.342</b>

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/04/2019	1.650.909.090	105.684.416	1.756.593.506
Mua trong kỳ	5.385.800.909	-	5.385.800.909
Số dư ngày 30/09/2019	7.036.709.999	105.684.416	7.142.394.415
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/04/2019	1.582.727.276	76.535.417	1.659.262.693
Khấu hao trong kỳ	214.056.428	10.287.876	224.344.304
Số dư ngày 30/09/2019	1.796.783.704	86.823.293	1.883.606.997
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/04/2019	68.181.814	29.148.999	97.330.813
Tại ngày 30/09/2019	5.239.926.295	18.861.123	5.258.787.418

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng: 1.558.502.597 VND.

**CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/09/2019

Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**10. Các khoản đầu tư tài chính**

**10.1 Ngắn hạn**

	30/09/2019		01/04/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
		VND		VND
Chứng khoán kinh doanh				
Cổ phiếu V21	8.409.520.485	9.552.750.000	8.404.360.485	3.614.290.000
Cộng	<b>8.409.520.485</b>	<b>9.552.750.000</b>	<b>8.404.360.485</b>	<b>3.614.290.000</b>

(\*): Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán V21 trên sàn giao dịch HNX tại ngày 30/09/2019.

**10.2 Dài hạn**

	30/09/2019		01/04/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
		VND		VND
a) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	67.863.207.547	-	67.863.207.547	-
Công ty CP Nước Thuận Thành	67.863.207.547	-	67.863.207.547	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	35.009.240.000	-	9.734.240.000	-
Công ty CP ĐTC COM	8.000.000.000	-	8.000.000.000	-
Công ty CP Công nghệ HIPT Việt Nam	2.009.240.000	-	2.009.240.000	-
Công ty CP Xây dựng và Dịch vụ Hưng Thái	11.500.000.000	-	11.500.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển quốc tế Huy Phúc	5.800.000.000	-	800.000.000	-
Công ty CP Đầu tư thương mại Nguyễn Hiếu	5.700.000.000	-	1.500.000.000	-
Công ty CP SHPCOM	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>102.872.447.547</b>	<b>-</b>	<b>77.597.447.547</b>	<b>-</b>

(\*): Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định = giá gốc của khoản đầu tư - dự phòng tổn thất đầu tư tài chính đã trích lập.

**CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/09/2019

Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong kỳ:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Nước Thuận Thành	Đông Côi, Thị trấn Hồ, Huyện Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	49,37%	49,37%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300307123 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 12/07/2007, đăng ký thay đổi lần 13 ngày 29/03/2019. Vốn điều lệ: 143.282.780.000 đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

30/09/2019 VND 01/04/2019 VND

	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Dài hạn</b>				
Trái phiếu có kỳ hạn 7 năm	840.000.000	840.000.000	840.000.000	840.000.000
Ngân hàng TM CP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	840.000.000	840.000.000	840.000.000	840.000.000
<b>Cộng</b>	<b>840.000.000</b>	<b>840.000.000</b>	<b>840.000.000</b>	<b>840.000.000</b>

(\*) Khoản trái phiếu nêu trên được cầm cố để bảo đảm cho Công ty CP Phong điện Miền Trung theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2019/135099/HĐBB ngày 07/01/2019 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Trái phiếu này được thực hiện tạm khóa/phong tỏa tạm đình thực hiện giao dịch liên quan (bao gồm nhưng không giới hạn: chuyển nhượng, cho tặng, cầm cố, thừa kế, phong tỏa) theo Thỏa thuận ba bên ngày 08/01/2019 giữa Công ty, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy và Đại lý Đăng ký lưu ký và Thanh toán - Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

11. Tài sản dở dang dài hạn	30/09/2019	01/04/2019
	VND	VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Dự án Đầu tư xây dựng Trung tâm Dịch vụ chăm sóc sức khỏe người lao động (1)	1.700.752.943	1.700.752.943
Xây dựng Nhà máy Phong điện Phương Mai 3 (2)	543.765.222.023	182.724.513.853
Dự án điện gió Đồng Xuân (3)	1.200.918.181	-
Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội (4)	1.905.268.796	-
Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 923m thuộc huyện Phong Điền và Quận Ô Môn - TP Cần Thơ (5)	6.192.058.740	-
Các dự án khác	2.041.273.015	-
<b>Cộng</b>	<b>556.805.493.698</b>	<b>184.425.266.796</b>

(1): Dự án xây dựng trung tâm dịch vụ chăm sóc sức khỏe người lao động kết hợp nghiên cứu ứng dụng các phương pháp khoa học tiên tiến về cải thiện môi trường sống và chăm sóc sức khỏe cho người lao động. Dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 19121000347 cấp lần đầu ngày 08/04/2010, tổng số vốn đầu tư là: 5,963 tỷ đồng, thời gian thực hiện dự án là: 49 năm kể từ ngày được giao đất.

(2) Dự án Nhà máy phong điện Phương Mai 3 do Công ty làm chủ đầu tư theo Giấy chứng nhận đầu tư số 3543741471 được Ban Quản lý Khu kinh tế Nhơn Hội tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 24/8/2007, thay đổi lần thứ hai ngày 06/9/2018. Theo thiết kế, Nhà máy có tổng công suất 21MW với 06 trụ tuabin gió phát điện, xây dựng trên diện tích 122,4 ha, với tổng vốn đầu tư 996.000.000.000 đồng. Tiến độ thực hiện của dự án như sau : Khởi công tháng 3/2018, tiến độ xây dựng, đưa công trình chính vào hoạt động và thực hiện các mục tiêu của Dự án hoàn thành vào tháng 12/2019.

(3): Dự án Khảo sát, thiết kế, lắp đặt cột đo gió, quan trắc gió phục vụ nghiên cứu dự án điện gió Đồng Xuân - Phú Yên. Tổng giá trị theo hợp đồng là 1.415.800.000 đồng và thời gian thực hiện từ ngày 01/05/2019 cho đến 60 ngày kể từ ngày bắt đầu.

(4): Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội, mục tiêu: đầu tư, xây dựng và kinh doanh hệ thống cấp nước ngọt với tổng công suất 100.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm, được xây dựng theo 3 giai đoạn: giai đoạn 1 (từ năm 2018 đến năm 2020): công suất 25.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm; giai đoạn 2 (từ năm 2020 đến năm 2025): nâng công suất thành 50.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm và giai đoạn 3 (từ năm 2025 trở đi): nâng công suất thành 100.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Thời gian hoạt động của dự án là 50 năm. Ngày 24/06/2019, Công ty có văn bản số 38/2019/CV-TGD/Halcom đề xuất điều chỉnh quy mô GĐ1 từ 25.000 m<sup>3</sup> xuống 10.000 m<sup>3</sup>.

(5): Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 923m thuộc huyện Phong Điền và Quận Ô Môn - TP Cần Thơ: Tổng vốn đầu tư 1.057,15 tỷ, với diện tích 33,607 ha. Vốn đầu tư của Nhà nước là 158,09 tỷ, loại hợp đồng BT, thời gian dự kiến thi công là trong 24 tháng. Tuy nhiên, dự án đang tạm dừng do chờ Chính phủ ban hành quy định về việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo hình thức BT theo Công văn số 2379/SGTVT-KHTC ngày 03/12/2018 của Sở Giao thông vận tải TP. Cần Thơ.

**12. Phải trả người bán**

	30/09/2019		01/04/2019	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>				
Siemens Gamesa Renewable Energy A/S (SRGE BU) (*)	141.860.537.797	141.860.537.797	-	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng 319.2	10.888.155.348	10.888.155.348	-	-
Công ty Fichtner	4.522.580.132	4.522.580.132	-	-

Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

Công ty CP An Đạt	2.204.183.230	2.204.183.230	2.204.183.230	2.204.183.230
Công ty CP TBD Lào Cai	3.076.036.000	3.076.036.000	2.545.253.000	2.545.253.000
Công ty CP Cơ khí và Công nghiệp Áng Dương	1.488.806.772	1.488.806.772	-	-
Các đối tượng khác	4.526.907.719	4.526.907.719	647.731.678	647.731.678
<b>Cộng</b>	<b>168.567.206.998</b>	<b>168.567.206.998</b>	<b>5.397.167.908</b>	<b>5.397.167.908</b>

*(\*): Theo hợp đồng ngày 28/09/2018 giữa Siemens Gamesa Renewable Energy A/S (SRGE BU) là Công ty ở Đan Mạch sẽ chịu trách nhiệm cung cấp máy móc và thiết bị.*

13. Người mua trả tiền trước	30/09/2019	01/04/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Asia Energy and Utilities Holding (Singapore) PTE Limited	61.899.500.000	-
BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị	827.879.000	827.879.000
Ban quản lý dự án phát triển hạ tầng kỹ thuật	1.760.926.844	1.760.926.844
Các đối tượng khác	922.443.700	709.755.200
<b>Cộng</b>	<b>65.410.749.544</b>	<b>3.298.561.044</b>

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đơn vị tính: VND				
	Khoản mục	01/04/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2019
<b>a) Phải nộp</b>					
Thuế GTGT đầu ra	4.477.183.466	728.784.822	4.175.381.124	1.030.587.164	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	13.772.294.193	13.772.294.193	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	619.327.284	682.363.020	768.679.467	533.010.837	
Thuế thu nhập cá nhân	247.486.274	643.795.543	626.061.692	265.220.125	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	902.400	902.400	-	
Thuế môn bài	-	1.000.000	1.000.000	-	
Thuế khác	193.087.069	159.669.619	193.087.069	159.669.619	
<b>Cộng</b>	<b>5.537.084.093</b>	<b>15.988.809.597</b>	<b>19.537.405.945</b>	<b>1.988.487.745</b>	
<b>b) Phải thu</b>					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	100.000	-	-	100.000	
Thuế thu nhập cá nhân	5.403.438	4.231.013	-	1.172.425	
<b>Cộng</b>	<b>5.503.438</b>	<b>4.231.013</b>	<b>-</b>	<b>1.272.425</b>	

Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

15. Chi phí phải trả	30/09/2019	01/04/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Các dự án Trung tâm Nước	1.461.093.226	1.601.093.226
Dự án EOI Thiết kế bản vẽ thi công 5 xã Bắc Ninh mở rộng (cấp nước)	464.223.090	464.223.090
Tư vấn lập Báo cáo chính sách an toàn Môi trường & Xã hội, sửa chữa và nâng cao an toàn đập tình Vĩnh Phúc	-	156.724.340
Tư vấn các chính sách an toàn Dự án thành phần sửa chữa và nâng cao an toàn đập tình Bình Định (năm 2) (WB8)	-	62.606.638
Chi phí lãi vay	4.151.929.823	664.337.443
<b>Cộng</b>	<b>6.077.246.139</b>	<b>2.948.984.737</b>

16. Phải trả khác	30/09/2019	01/04/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
<i>Kinh phí công đoàn</i>	<i>166.369.798</i>	<i>165.159.028</i>
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	<i>124.244.605</i>	<i>15.019.562</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>5.963.502.105</i>	<i>1.064.888.227</i>
Cục thuế TP Hà Nội (*)	3.862.984.462	-
Trung tâm Phát triển xanh	300.000.000	-
Cổ tức phải trả các cổ đông	24.044.250	24.044.250
Các đối tượng khác	1.776.473.393	1.040.843.977
<b>Cộng</b>	<b>6.254.116.508</b>	<b>1.245.066.817</b>

(\*) Đây là khoản thuế giá trị gia tăng đã được Cục thuế Thành phố Hà Nội chấp nhận không tính tiền chậm nộp theo các Công văn số 64218/CT-QLN ngày 12/10/2016, Công văn số 65999/TB-CT-QLN ngày 21/08/2019 và Công văn số 69598/TB-CT-QLN ngày 05/09/2019. Khoản thuế này sẽ được Công ty thực hiện nghĩa vụ nộp vào Ngân sách Nhà nước ngay sau khi Công ty nhận được khoản thanh toán từ các đơn vị sử dụng vốn Ngân sách Nhà nước (BQL dự án đầu tư xây dựng Tỉnh Lạng Sơn, BQL dự án phát triển toàn diện kinh tế - xã hội TP. Việt Trì và BQL dự án đầu tư xây dựng TP. Hưng Yên).

b) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.



**CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/09/2019

Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

+ Hợp đồng tín dụng số 02/2019/1780240347/HĐTD ngày 19/08/2019 giới hạn tín dụng dài hạn tối đa 383.093.000.000 đồng. Mục đích: Khoản vay được sử dụng để thanh toán cho nhà thầu cung cấp thiết bị Siemens Gamesa, các chi phí hợp lý, hợp lệ đầu tư thực hiện Dự án. Thời hạn của các khoản vay theo hợp đồng này là mười một tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Các khoản vay được áp dụng lãi suất cho vay thả nổi, điều chỉnh một lần vào ngày 28/02/2020. Biện pháp bảo đảm: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và sau đầu tư của Dự án; tất cả các máy móc thiết bị, quyền tài sản, quyền và lợi ích thu được liên quan đến Dự án theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai và Hợp đồng thế chấp động sản tài sản hình thành trong tương lai và quyền tài sản; Cổ phiếu Công ty CP Halcom Việt Nam (mã HID) của Ông Nguyễn Quang Huân; Toàn bộ cổ phiếu của Công ty CP Halcom Việt Nam góp vào Công ty CP VSED và Công ty CP Nước Thuận Thành được Công ty CP Halcom Việt Nam thế chấp; Bảo đảm bằng tài sản của bên thứ 3 là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của Ông Nguyễn Quang Huân và bà Lê Kim Anh tại lô số 67 - TT2, Khu đô thị Thành phố Giao Lưu, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.

(2) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 1267/2018/HĐTD/MDH/01 ngày 19/10/2018 với Giá trị hạn mức tính dụng 3,5 tỷ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất định quy định cụ thể theo từng văn bản nhận nợ.

(3) Hợp đồng vay ngày 30.08.2019 với giá trị 2 triệu USD, kỳ hạn vay 3 tháng, không lãi suất.

(4) Hợp đồng tín dụng số 01/2019/1780240347/HĐTD ngày 18/02/2019 giới hạn tín dụng dài hạn tối đa 285.190.000.000 đồng. Mục đích: Các khoản vay được sử dụng để thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ (bao gồm cả chi phí lãi vay trong thời gian thi công) đầu tư thực hiện Dự án nhà máy điện gió Phương Mai 3. Thời hạn của các khoản vay theo hợp đồng này là một trăm sáu mươi tám (168) tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất theo quy định của bên vay từng thời kỳ nhưng mọi trường hợp không thấp hơn lãi suất tiết kiệm dân cư thông thường VND kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau cuối kỳ do bên cho vay công bố.



**CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/09/2019*

Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

**18. Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

**18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/04/2018	325.542.980.000	636.587.297	(52.198.297)	1.772.744.960	26.805.014.379	10.410.704.097	365.115.832.436
- Tăng vốn trong năm trước	245.000.000.000	-	-	-	-	-	245.000.000.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	738.608.459	3.620.309	742.228.768
- Tăng khác	-	-	400.000	-	669.244	-	1.069.244
- Giảm khác	-	(100.000.000)	-	-	(212.520.803)	-	(312.520.803)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	268.050.144	(804.150.432)	-	(536.100.288)
Số dư tại ngày 01/04/2019	570.542.980.000	536.587.297	(51.798.297)	2.040.795.104	26.527.620.847	10.414.324.406	610.010.509.357
- Tăng vốn trong kỳ này	17.107.340.000	-	-	-	-	-	17.107.340.000
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	2.961.279.310	(15.025.889)	2.946.253.421
- Tăng khác	-	-	(7.061.100)	-	8.868.172.600	-	8.861.111.500
- Giảm do tăng vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	(17.107.340.000)	-	(17.107.340.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	(6.146.682.777)	-	(6.146.682.777)
Số dư tại ngày 30/09/2019	587.650.320.000	536.587.297	(58.859.397)	2.040.795.104	15.103.049.980	10.399.298.517	615.671.191.501

(\*) Công ty tăng vốn chủ sở hữu trong kỳ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm trước theo Nghị quyết số 15-2019/NQ-HĐQT/HALCOM ngày 17/07/2019.

Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/09/2019	01/04/2019
	VND	VND
Ông Nguyễn Quang Huân	162.648.720.000	157.911.380.000
Vốn của các đối tượng khác	425.001.600.000	412.631.600.000
<b>Cộng</b>	<b>587.650.320.000</b>	<b>570.542.980.000</b>

**18.3 Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	570.542.980.000	325.542.980.000
Vốn góp tăng trong kỳ	17.107.340.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	587.650.320.000	325.542.980.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	-

**18.4 Cổ phiếu**

	30/09/2019	01/04/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	58.765.032	57.054.298
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	58.765.032	57.054.298
- Cổ phiếu phổ thông	58.765.032	57.054.298
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	8.711	5.641
- Cổ phiếu phổ thông	8.711	5.641
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	58.756.321	57.048.657
- Cổ phiếu phổ thông	58.756.321	57.048.657

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**18.5 Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 2,5%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

**18.6 Các quỹ của doanh nghiệp**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/04/2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/2019
Quỹ đầu tư phát triển	2.040.795.104	-	-	2.040.795.104
<b>Cộng</b>	<b>2.040.795.104</b>	-	-	<b>2.040.795.104</b>

**(\* Mục đích trích lập quỹ:**

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ**

	30/09/2019	01/04/2019
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
Tiền USD	626,56	567,88
Tiền EUR	300,05	305,51

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
<b>a) Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hóa	172.005.445.983	144.319.803.788
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.165.340.738	2.152.084.454
<b>Cộng</b>	<b>179.170.786.721</b>	<b>146.471.888.242</b>

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

**2. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	165.462.683.423	139.342.343.492
Giá vốn cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế và giám sát	5.669.741.027	1.389.957.381
<b>Cộng</b>	<b>171.132.424.450</b>	<b>140.732.300.873</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	71.981.456	3.674.161
Lãi thanh lý khoản đầu tư	385.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	71.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>527.981.456</b>	<b>3.674.161</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.176.366.914	727.321.692
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và thanh lý các khoản đầu tư	-	13.179.515
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(4.790.070.485)	(774.820.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.526.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	244.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>(3.368.177.571)</b>	<b>(34.318.793)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

5. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	3.746.552.686	2.660.075.190
Chi phí vật liệu quản lý	-	414.731.595
Chi phí đồ dùng văn phòng	809.421.637	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	224.361.547	108.742.422
Thuế, phí và lệ phí	1.902.400	-
Chi phí dự phòng	(54.750.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.885.159.385	2.432.071.482
Chi phí bằng tiền khác	100.654.845	119.508.664
<b>Cộng</b>	<b>8.713.302.500</b>	<b>5.735.129.353</b>
6. Thu nhập khác	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Thu nhập khác	3.550.416	9.653.274
<b>Cộng</b>	<b>3.550.416</b>	<b>9.653.274</b>
7. Chi phí khác	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Chênh lệch đánh giá tăng khi góp vốn do nhận lại	-	801.051.857
Các chi phí khác	5.209.914	3.014.677
<b>Cộng</b>	<b>5.209.914</b>	<b>804.066.534</b>
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.961.279.310	462.129.194
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.961.279.310	462.129.194
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	59.225.586	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	57.426.569	32.548.657
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	50,54	14,20

*(\*): Công ty dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ là 2%.*

Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	809.421.637	414.731.595
Chi phí nhân công	9.316.200.047	6.438.414.834
Chi phí khấu hao tài sản cố định	224.361.547	108.742.422
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.964.104.778	1.221.574.797
Chi phí khác bằng tiền	48.224.245	523.397.909
<b>Cộng</b>	<b>15.362.312.254</b>	<b>8.706.861.557</b>

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ**

	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	252.822.215.043	18.993.136.880
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	252.822.215.043	18.993.136.880
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	79.200.451.353	19.528.211.296
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	79.200.451.353	19.528.211.296
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ:		
- Đánh giá lại khoản vay có gốc ngoại tệ của Công ty TNHH Asia Investment Development and Construction Sole	244.000.000	-

**VIII. Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Điều hành, ngoài sự kiện nêu trên, xét trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/09/2019.

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan:

**Bên liên quan****Mối quan hệ**

Công ty CP Nước Thuận Thành

Công ty liên kết

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

2.1 Bán hàng	Từ 01/04/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/04/2018 đến 30/09/2018
	VND	VND
Công ty CP Nước Thuận Thành	-	1.042.205.457
	-	1.042.205.457

Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***2.2 Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Từ 01/04/2019

đến 30/09/2019

VND

Lương và các khoản phụ cấp

2.523.705.963

Cộng

2.523.705.963

**2.3 Số dư với các bên liên quan**

30/09/2019

01/04/2019

VND

VND

Các khoản phải thu

14.355.717.258

7.955.717.258

*Phải thu khách hàng*

1.524.089.479

1.524.089.479

Công ty CP Nước Thuận Thành

1.524.089.479

1.524.089.479

*Phải thu về cho vay*

12.831.627.779

6.431.627.779

Công ty CP Nước Thuận Thành

12.831.627.779

6.431.627.779

Các khoản phải trả

-

66.000.000

*Phải trả nhà cung cấp*

-

66.000.000

Công ty CP Nước Thuận Thành

-

66.000.000

**3. Công cụ tài chính***Quản lý rủi ro vốn*

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu (các cổ đông) thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

*Công nợ tài chính*

30/09/2019

01/04/2019

VND

VND

Các khoản vay

313.155.868.674

139.534.104.984

Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền

27.375.435.578

1.078.140.952

Nợ thuần

285.780.433.096

138.455.964.032

Vốn chủ sở hữu

615.671.191.501

610.010.509.357

Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu

46%

23%

*Các chính sách kế toán chủ yếu*

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV - Các chính sách kế toán áp dụng của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Các loại công cụ tài chính**

Giá trị ghi sổ

30/09/2019

01/04/2019

VND

VND

Tài sản tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền

27.375.435.578

1.078.140.952

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

Phải thu khách hàng và phải thu khác	263.788.837.707	255.659.066.577
Các khoản cho vay	12.831.627.779	6.431.627.779
Các khoản đầu tư tài chính	8.409.520.485	3.614.290.000
<b>Cộng</b>	<b>312.405.421.549</b>	<b>266.783.125.308</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	313.155.868.674	139.534.104.984
Phải trả người bán và phải trả khác	174.821.323.506	6.642.234.725
Chi phí phải trả	6.077.246.139	2.948.984.737
<b>Cộng</b>	<b>494.054.438.319</b>	<b>149.125.324.446</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
30/09/2019	VND	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.409.520.485	-	8.409.520.485
01/04/2019	VND	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.614.290.000	-	3.614.290.000

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
30/09/2019	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.375.435.578	-	27.375.435.578
Phải thu khách hàng, phải thu khác	191.224.436.707	72.564.401.000	263.788.837.707
Các khoản cho vay	12.831.627.779	-	12.831.627.779
	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
01/04/2019	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.078.140.952	-	1.078.140.952
Phải thu khách hàng, phải thu khác	186.594.665.577	69.064.401.000	255.659.066.577
Các khoản cho vay	6.431.627.779	-	6.431.627.779

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
30/09/2019	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	174.821.323.506	-	174.821.323.506
Chi phí phải trả	6.077.246.139	-	6.077.246.139
Các khoản vay	98.493.584.620	214.662.284.054	313.155.868.674
	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
01/04/2019	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	6.642.234.725	-	6.642.234.725
Chi phí phải trả	2.948.984.737	-	2.948.984.737
Các khoản vay	33.643.434.536	105.890.670.448	139.534.104.984

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***4. Báo cáo bộ phận****Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực: kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế và giám sát. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/09/2019**

	Kinh doanh, thương mại	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND
<b>Tài sản</b>			<b>Cộng</b>
Tài sản bộ phận	14.067.113.727	109.345.727.717	123.412.841.444
Tài sản không phân bổ			1.055.384.963.731
Tổng tài sản	-	-	1.178.797.805.175
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	66.690.592.181	167.287.319.864	233.977.912.045
Nợ phải trả không phân bổ	66.690.592.181	167.287.319.864	329.148.701.629
Tổng nợ phải trả			563.126.613.674

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 01/04/2019**

	Kinh doanh, thương mại	Cung cấp dịch vụ	Cộng
<b>Tài sản</b>			
Tài sản bộ phận	9.904.713.434	559.692.729.789	569.597.443.223
Tài sản không phân bổ			199.226.536.270
Tổng tài sản	9.904.713.434	559.692.729.789	768.823.979.493
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	2.204.183.230	15.245.303.509	17.449.486.739
Nợ phải trả không phân bổ	2.204.183.230	15.245.303.509	141.363.983.397
Tổng nợ phải trả			158.813.470.136

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/09/2019**

	Kinh doanh, thương mại	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND
<b>Doanh thu thuần</b>	172.005.445.983	7.165.340.738	179.170.786.721
<b>Giá vốn hàng bán</b>	165.462.683.423	5.669.741.027	171.132.424.450
<b>Lãi gộp</b>	6.542.762.560	1.495.599.711	8.038.362.271

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/09/2018**

	Kinh doanh, thương mại	Cung cấp dịch vụ	Cộng
<b>Doanh thu thuần</b>	144.319.803.788	2.152.084.454	146.471.888.242
<b>Giá vốn hàng bán</b>	139.342.343.492	1.389.957.381	140.732.300.873
<b>Lãi gộp</b>	4.977.460.296	762.127.073	5.739.587.369

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**5. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/09/2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2019

**CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM**

Người lập biểu



Tô Thị Minh

Kê toán trưởng



Bùi Thị Xuyên

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Quang Huân



Số: 195-2019/CV/HALCOM

V/v: Giải trình biến động kết quả kinh doanh  
trên BCTC hợp nhất sáu tháng đầu năm tài chính 2019

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần HALCOM Việt Nam xin giải trình biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất sáu tháng đầu năm 2019 so với năm 2018 như sau:

I. Giải trình biến động Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán sáu tháng đầu năm 2019 so với Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán sáu tháng đầu năm 2018:

Chỉ tiêu	BCTC kiểm toán sáu tháng đầu năm 2019	BCTC kiểm toán sáu tháng đầu năm 2018	Số tăng/ giảm
Tổng doanh thu (đồng)	179.170.786.721	146.471.888.242	32.698.898.479
Giá vốn hàng bán (đồng)	171.132.424.450	140.732.300.873	30.400.123.577
Lợi nhuận sau thuế (đồng)	2.946.253.421	404.719.541	2.541.533.880

II. Nguyên nhân biến động:

Tổng doanh thu 6 tháng đầu năm 2019 tăng so với 6 tháng đầu năm 2018, lợi nhuận sau thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn duy trì tốt và tăng tương ứng cùng doanh thu so với cùng kỳ năm trước.

+ Trong năm 2019 Công ty tập trung chủ yếu vào hoạt động đầu tư, xây dựng dự án dài hạn có nhiều tiềm năng trong tương lai như: Dự án điện gió Phương Mai 3, dự án điện gió tại tỉnh Phú Yên, dự án điện mặt trời, dự án nước Nhơn Hội, dự án hạ tầng đường 923 Cần Thơ, dự án điện rác tại miền trung.

Các lĩnh vực khác của Công ty diễn ra bình thường, không có biến động lớn.

Trên đây là giải trình của Công ty về kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất sáu tháng đầu năm tài chính 2019.

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Ban TCKT.



NGUYỄN QUANG HUÂN

